

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST

Ngày 26/9/2019

“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Khuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Thành

2. Bà Phạm Ngọc Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bích – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Dương Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 183/2018/TLST-HNGĐ ngày 26/6/2018 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/9/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 65/2019/QĐST- HNGĐ ngày 20/9/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị Ngọc H, sinh năm: 1987 (có mặt)

HKTT: 293, tổ 11, ấp T, xã , huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: 261, tổ 11, ấp L, xã , huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: anh Trần Ngọc D, sinh năm: 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: 293, tổ 11, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: ông Trần Văn T sinh năm: 1952(vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 11, tổ 11, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 08/6/2018, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc H trình bày:

Chị và anh Trần Ngọc D trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu thương yêu nhau trong thời gian gần 02 năm, đến năm 2010 thì tiến tới hôn nhân với nhau, có tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Đây đều là hôn nhân lần đầu của cả hai người. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau hạnh phúc được sinh con đầu lòng thì xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân nhau từ năm 2012 cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị H trình bày: Do anh D nghiện ma túy, không lo lắng làm ăn, bao nhiêu tiền bạc, của cải trong gia đình anh D dùng vào mua ma túy để sử dụng cho bản thân. Không quan tâm đến vợ và các con, anh D đã 03 lần bị đưa đi cai nghiện nhưng về vẫn không thay đổi, vẫn tiếp tục sử dụng ma túy. Do cuộc sống hôn nhân của chị và anh D không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là Trần Quốc H, sinh ngày: 26/8/2010, Trần Quốc Kh, sinh ngày: 21/01/2012, hiện hai cháu đang ở với chị từ khi sinh cho đến nay. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: chị xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Từ khi thụ lý Tòa án đã tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho anh Duy, nhưng bị đơn anh Trần Ngọc D vẫn vắng mặt nên không có lời khai trong hồ sơ.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành lấy lời khai của người làm chứng ông Trần Văn T - là cha ruột của anh Trần Ngọc D. Ông T cho rằng, anh D và chị H có thiết lập quan hệ hôn nhân và có hai người con chung, sau khi anh D và chị H kết hôn thì sinh sống tại nhà riêng ngay cạnh nhà của ông, nguyên nhân dẫn đến cuộc hôn nhân của anh chị không có hạnh phúc là do anh D nghiện ma túy nhiều năm nay, đã từng đi cai nghiện nhiều lần nhưng vẫn tái nghiện, khi chị Hiền muốn ly hôn với anh D thì gia đình ông cũng khuyên bảo nhưng chị H vẫn kiên quyết ly hôn và dẫn hai con chung về nhà mẹ đẻ ở ấp L, xã B để sinh sống nên anh D và chị H đã sống ly thân nhau nhiều năm nay.

* Các tài liệu, chứng cứ:

Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc H cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là: bản tự khai tường trình về nội dung tranh chấp; chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của chị (bản sao chứng thực); giấy khai sinh của cháu H, cháu K

(bản sao); Giấy đăng ký kết hôn (bản chính); Đơn xác nhận về nơi cư trú (bản chính); bảng lương (bản pho to).

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được gồm: Biên bản xác minh tại UBND xã B (bản chính); Biên bản lấy lời khai của ông T(bản chính).

* Quan điểm của Viện kiểm sát huyện C: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đều làm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

Về nội dung: áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 88, 89 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị H và anh D ly hôn; về con chung: giao cháu H, Kh cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh D; về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

Kiến nghị khắc phục: không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng: chị Trần Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Trần Ngọc D, xin nuôi dưỡng con chung nên đây là vụ án về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS.

Về tư cách tham gia tố tụng: chị H có đơn khởi kiện xin ly hôn anh D nên xác định chị H là nguyên đơn và anh D là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Trần Ngọc D có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại: số nhà 293, tổ 11, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện C.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Ngọc D đã được Tòa án nhân dân huyện C tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa hôm nay anh D vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật TTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Ngọc Hiền và anh Trần Ngọc D đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào

năm 2010; đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 136/2010 ngày 03/11/2010, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H nhận thấy:

Theo trình bày của chị H thì cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do anh D nghiện ma túy, không lo lắng làm ăn, bao nhiêu tiền bạc, của cải trong gia đình anh D dùng vào mua ma túy để sử dụng cho bản thân. Không quan tâm đến vợ và các con, anh D đã 03 lần bị đưa đi cai nghiện nhưng về vẫn không thay đổi, vẫn tiếp tục sử dụng ma túy. Nay do tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

Tuy anh D vắng mặt không có lời khai tại Tòa án, nhưng qua lời trình bày của ông Trần Văn T - là cha ruột của anh Trần Ngọc D thì thấy: giữa anh D và chị H có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh D nghiện ma túy kéo dài trong nhiều năm, gia đình khuyên bảo nhưng vẫn tái nghiện, giữa anh D và chị H đã sống ly thân nhau nhiều năm nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã kéo dài thời gian hòa giải cho anh chị nhưng không thành, chị H vẫn kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với anh D. Xét thấy anh chị đã sống ly thân nhau, tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật HN&GD chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh D.

[6] Về con chung: Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được nuôi cháu H và cháu Kh, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Qua lời trình bày của chị H thì thấy từ khi anh chị sống ly thân đến nay thì cháu H và cháu Kh đều do chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng, hiện tại chị H có công việc và thu nhập ổn định và anh D hiện tại nghiện ma túy. Đồng thời cháu H và cháu Kh đều có nguyện vọng được sống với chị H. Vì vậy, xem xét quyền lợi về mọi mặt của cháu H và cháu Kh thì thấy nên giao hai cháu cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 luật HN&GD. Nên chấp nhận cho chị H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và cháu Kh.

Về cấp dưỡng nuôi con: do chị H không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh D.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: chị H xác định không có, do anh D vắng mặt không có lời khai nên không xem xét giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS thì chị H phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Riêng về luật nội dung đề

ngợi áp dụng luật Hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết, HĐXX xét thấy không phù hợp nên không ghi nhận ý kiến này. Bởi vì, tuy hôn nhân giữa chị H và anh D được xác lập trước thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, nhưng trong vụ án này anh chị chỉ tranh chấp về quan hệ hôn nhân, con chung không tranh chấp về tài sản chung nên HĐXX áp dụng luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết trong vụ án này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19; Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc H.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho chị Trần Thị Ngọc H được ly hôn với anh Trần Ngọc D.

- Về con chung: giao con chung cháu Trần Quốc H, sinh ngày: 26/8/2010, Trần Quốc Kh, sinh ngày: 21/01/2012 cho chị Trần Thị Ngọc H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Trần Ngọc D.

Khi cần thiết chị H và anh D được quyền yêu cầu xin thay đổi người nuôi dưỡng và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

- Về án phí: chị Trần Thị Ngọc H phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí LHST. Chuyển 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí chị Hiền đã nộp thành tiền án phí (biên lai số 004305 ngày 25/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận :

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. C;
- Thi hành án dân sự H. C;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã B;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Lê Thị Khuyên